| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TIỀN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **06**/2021/DSPT

Ngày: 05/01/2021

V/v tranh chấp: "Chia tài sản chung của hộ gia đình; chia thừa kế theo pháp luật, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại và xác định quyền sở hữu về tài sản"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Hồng Tâm.**

- Các Thẩm phán:

1. Bà **Lâm Ngọc Tuyền**.

2. Ông **Võ Thanh Bình**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thanh Thủy**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Từ Thị Kỳ**, Kiểm sát viên.

Trong ngày **29** tháng **12** năm **2020** và ngày **05** tháng **01** năm **2021**, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 245/2019/TLPT-DS ngày 09/9/2019 về việc tranh chấp "Chia tài sản chung của hộ gia đình, chia thừa kế theo pháp luật, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, xác định quyền sở hữu về tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân Tx CL, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 314/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh 1955 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp LB, xã MPT, TXCL, Tiền Giang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H:* Ông **Nguyễn Minh H**, luật sư thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Minh H, Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang. (có mặt).

* *Bị đơn:*

1. Anh **Trần Văn Đ**, sinh 1981; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp LB, xã MPT, TXCL, Tiền Giang.

2. Anh **Trần Văn Hoàn L**, (Trần Văn Hoàn L) sinh 1978; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp 6, xã PC, huyện CL, Tiền Giang.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

1. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp QT, xã NQ, TXCL, Tiền Giang.

2. Bà **Võ Thị L**, sinh 1955 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã THT, huyện TP, Tiền Giang.

* *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị H, bị đơn Trần Văn Hoàn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm;

* *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:* Bà và ông Trần Văn H (mất năm 2014) kết hôn với nhau vào ngày 09/11/1996 (âm lịch) nhưng không có đăng ký kết hôn và cùng nhau sống chung trên căn nhà tọa lạc tại ấp LB, xã MPT, TXCL, Tiền Giang. Căn nhà nằm trên thửa đất số 367, tờ bản đồ số 17. Lúc bà về sống chung với ông H, bà có bán 01 công đất ruộng của mẹ bà cho, số tiền bán được bà đem về nhà ông H để tôn tạo đắp nền nhà và cất nhà, phá hoang thêm 2,3 công ruộng. Trong quá trình chung sống, bà và ông H cùng nhau quản lý, sử dụng và khai thác sản xuất:

- Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.930m$^2$ (đất trồng cây lâu năm là 2.630m$^2$, đất ở nông thôn là 300m$^2$) được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC366245 ngày 28/12/2005 cho hộ ông Trần Văn H.

- Thửa đất số 364, tờ bản đồ số 17, diện tích 4.358m$^2$ (đất trồng lúa) được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC366243 ngày 28/12/2005 cho hộ ông Trần Văn H.

Hai thửa đất trên đều tọa lạc tại ấp LB, xã MPT, TXCL, Tiền Giang. Sau khi ông H mất, ông H còn nợ bà Nguyễn Thị H 1,5 lượng vàng 24k, 01 lượng vàng 18k và số tiền 10.000.000 đồng, thế chấp 4.000m$^2$ đất ruộng cho anh Tô Văn Đ 03 lượng vàng 24k, anh Trần Văn Đ đã trả vàng cho anh Tô Văn Đ để nhận lại phần đất thế chấp.

Nay bà yêu cầu: Chia tài sản chung hộ gia đình làm 02 phần cho bà và ông Trần Văn H đối với: Thửa đất số 367, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.930m$^2$ (đất trồng cây lâu năm là 2.630m$^2$, đất ở nông thôn là 300m$^2$) được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC366245 ngày 28/12/2005 cho hộ ông Trần Văn H, (giá đất trồng cây lâu năm là 60.000 đồng/m$^2$ x 2.630m$^2$ = 157.800.000 đồng; đất ở nông thôn: 150.000 đồng/m$^2$ x 300m$^2$ = 45.000.000 đồng) cùng căn nhà trên thửa đất: Nhà mái tole, vách tole xi măng, nên gạch tàu, cột bê tông đúc sẵn, kèo gỗ trị giá 80.676.445 đồng và thửa đất số 364, tờ bản đồ số 17, diện tích 4.358m$^2$ (đất trồng lúa) được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC366243 ngày 28/12/2005 cho hộ ông Trần Văn H (giá đất lúa là 50.000 đồng/m$^2$ x 4.358m$^2$ = 217.900.000 đồng). Tổng thành tiền là 501.376.000 đồng. Vì trong sổ hộ khẩu lúc cấp đất chỉ có bà và ông H.

- Yêu cầu nhận 1/3 di sản thừa kế của ông H để lại sau khi thanh toán nợ cho ông H.

** Bị đơn Trần Văn Hoàn L trình bày:* Anh không thống nhất với yêu cầu của phía nguyên đơn về việc chia tài sản chung của hộ ông Trần Văn H cho bà H và cũng không đồng ý chia cho bà H 1/3 di sản thừa kế của ông H để lại vì 02 thửa đất 367 và 364 thuộc tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp LB, xã MPT, TXCL là do cha anh là ông Trần Văn H và mẹ anh là bà Võ Thị L tạo lập nên vào năm 1975, trước khi bà H về chung sống với ông H vào tháng 11/1996 (âm lịch). Đồng thời, bà H cũng không phải là vợ của ông H nên không được quyền hưởng thừa kế của ông H.

Khi cha mẹ anh ly hôn vào năm 1995 thì cha anh có thỏa thuận chia cho mẹ anh là bà L 1.500m$^2$ đất ở. Nay bà L yêu cầu công nhận cho bà diện tích 1.500m$^2$ trên thửa đất 367, tờ bản đồ số 17, anh đồng ý yêu cầu này.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu hàng thừa kế của ông H trả 01 lượng vàng 18k, 1,5 lượng vàng 24k và 10.000.000 đồng thì anh không đồng ý vì số tiền mượn không có biên nhận, chữ viết và chữ ký theo biên nhận là không phải của ông H.

** Bị đơn Trần Văn Đ trình bày:* Anh thống nhất như lời trình bày của anh Trần Văn Hoàn L, đối với 03 lượng vàng 24k mà anh trả cho ông Tô Văn Đ để chuộc lại phần đất ông H cầm cố, nếu chia tài sản chung và chia thừa kế thì trừ ra số vàng để trả lại cho anh, anh không có ý kiến gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

- *Bà Nguyễn Thị H trình bày:* Trước đây vào năm 2008 và năm 2009 bà có cho ông Trần Văn H mượn 01 lượng vàng 18k, 1,5 lượng vàng 24k (có biên nhận), năm 2014 bà có cho ông Trần Văn H mượn số tiền 10.000.000 đồng (không có biên nhận). Do thấy ông H có hoàn cảnh khó khăn nên bà không đòi. Nay bà yêu cầu hàng thừa kế của ông Trần Văn H là Trần Văn Đ, Trần Văn Hoàn L, Nguyễn Thị H trả cho bà như sau: Vàng 24k lấy giá là 36.000.000 đồng/lượng (36.000.000 đồng x 1,5 lượng = 54.000.000 đồng); vàng 18k lấy giá 26.000.000 đồng/lượng (26.000.000 đồng x 01 lượng = 26.000.000 đồng) và 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 90.000.000 đồng. Tại Tòa bà yêu cầu trả 01 lượng vàng 18k, 1,5 lượng vàng 24k và 10.000.000 đồng. Trả làm 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

- *Bà Võ Thị L trình bày:* Bà và ông Trần Văn H kết hôn với nhau năm 1975, trong thời gian chung sống bà và ông H tạo lập được 02 thửa đất số 367 và 364 tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp LB, xã MPT, TXCL, ở thời điểm đó Nhà nước chưa cấp giấy đất cho vợ chồng bà. Đến năm 1995 thì vợ chồng ly hôn, ông H và bà thỏa thuận giao cho bà 1.500m$^2$ đất ở thửa 367 vì thửa 364 là đất ruộng nhưng bà chưa tách ra để làm giấy riêng. Nay bà yêu cầu Tòa công nhận cho bà quyền sử dụng đất trên.

Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2019/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Toà án nhân dân Tx CL, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng khoản 2, 5, 9, 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 BLTTDS, các Điều 207, 208, 200, 414 419 219, 221, 235, 612, 613, 614 615, 649 651, 660 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 20 của Luật thi hành án dân sự;

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

+ Chia cho bà H một phần sở hữu đối với căn nhà trên thửa đất 367, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.930m$^2$ được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC366245 ngày 28/12/2005 cho hộ ông Trần Văn H.

+ Chia cho bà H phần công sức đóng góp là ½ căn nhà còn lại của phía ông H và phần diện tích đất có xây dựng căn nhà bà H đang ở tính từ đầu thửa đến cuối thửa đất số 367, tờ bản đồ số 17, theo bản vẽ ngày 22/12/2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc Đông Hải thể hiện ở vị trí T3 + T4 tổng có diện tích 593m$^2$ (có bản vẽ kèm theo). Căn nhà trên diện tích đất tọa lạc tại ấp LB, xã MPT, TXCL, tỉnh Tiền Giang.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Võ Thị L. Công nhận quyền sử dụng đất của bà Võ Thị L đối với phần đất 1.326,6m$^2$ tại thửa đất số 367, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.930m$^2$ được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC366245 ngày 28/12/2005 cho hộ ông Trần Văn H. Theo bản vẽ ngày 22/12/2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc Đông Hải thể hiện ở vị trí T5 (có bản vẽ kèm theo). Phần diện tích đất tọa lạc tại ấp LB, xã MPT, TXCL, tỉnh Tiền Giang.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn Hoàn L và bà Nguyễn Thị H1 trả 01 lượng vàng 18k; 1,5 lượng vàng 24k và 10.000.000 đồng.

*Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và bà Võ Thị L được miễn nộp. Bà H đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 6.737.000 đồng theo biên lai số 0001566 ngày 25/5/2018; bà H1 đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 2.250.000 đồng theo biên lai số 0001646 ngày 26/6/2018; bà L đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 2.640.000 đồng theo biên lai số 0001681 ngày 10/7/2018 của Chi cục thi hành án Dân sự Tx CL nên bà H, bà H1, bà L được hoàn lại.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 29 tháng 7 năm 2019, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho bà tài sản chung của hộ gia đình là 02 thửa đất số 364 có diện tích 4.358m$^2$ và thửa đất số 367 có diện tích 2.930m$^2$, cùng tọa lạc tại ấp LB, xã MPT, TXCL, tỉnh Tiền Giang,

* Ngày 29 tháng 7 năm 2019, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc hàng thừa kế của ông Trần Văn H là bà Nguyễn Thị H, anh Trần Văn Đ và anh Trần Văn Hoàn L có nghĩa vụ trả cho bà 01 lượng vàng 18K; 1,5 lượng vàng 24K và 10.000.000 đồng.

* Ngày 30 tháng 7 năm 2019, anh Trần Văn Hoàn L kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận chia cho bà Nguyễn Thị H phần diện tích đất có xây dựng căn nhà bà H đang ở tính từ đầu thửa đến cuối thửa đất số 367, tờ bản đồ số 17, theo bản vẽ ngày 22/12/2018 Của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc Đông Hải thể hiện ở vị trí T3 + T4 có diện tích tổng cộng là 593m$^2$ tọa lạc tại ấp LB, xã MPT, TXCL, tỉnh Tiền Giang. Anh đồng ý hoàn lại giá trị căn nhà nêu trên là 80.676.445 đồng cho bà H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị H và bị đơn Trần Văn Hoàn L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H rút một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể bà Nguyễn Thị H yêu cầu hàng thừa kế của ông Trần Văn H trả cho bà 1,5 cây vàng 24K và 01 cây vàng 18K; rút yêu cầu đối với số tiền 10.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phân tích cho rằng bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là thửa đất số 367, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.930m$^2$ (đất trồng cây lâu năm là 2.630m$^2$, đất ở nông thôn là 300m$^2$) được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC366245 ngày 28/12/2005 cho hộ ông Trần Văn H và thửa đất số 364, tờ bản đồ số 17, diện tích 4.358m$^2$ (đất trồng lúa) được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC366243 ngày 28/12/2005 cho hộ ông Trần Văn H. Tại thời điểm cấp giấy, hộ ông Trần Văn H chỉ có ông H và bà Nguyễn Thị H; các bên thừa nhận, bà H chung sống với ông Trần Văn H từ năm 1996-2014, bà H đã cùng ông H khai hoang; cất nhà chung sống với ông H trên thửa 367. Bị đơn không đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị H là không có căn cứ, nên yêu cầu của anh Luyến là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của hộ gia đình của bà Nguyễn Thị H.

Đối với yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu hàng thừa kế của ông Trần Văn H trả số nợ 1,5 cây vàng 24K và 01 cây vàng 18K và số tiền 10.000.000 đồng thì người nào hưởng di sản thì người đó có nghĩa vụ trả nợ.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

- Về tố tụng, trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định pháp luật và không có kiến nghị gì.

- Về nội dung: Nguồn gốc thửa 364 diện tích 4.358m$^2$ và thửa 367 diện tích 2.930m$^2$, có từ thửa thửa số 44 diện tích 4.050m$^2$ đất 2L và thửa số 43 diện tích 3.218m$^2$ của hộ gia đình ông Trần Văn H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998, lúc này bà H đã chung sống với ông H nhưng không đăng ký hộ khẩu thường trú, theo xác nhận của Công an xã MPT thì năm 1998, hộ gia đình ông Trần Văn H gồm có ông Trần Văn H, bà Võ Thị L, anh Trần Văn Hoàn L và anh Trần Văn Đ, đến năm 2005 mới cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Nguyễn Thị H cũng thừa nhận khi về sống chung cùng ông H đã có 02 thửa đất này. Theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 bà H không phải là thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm cấp đất, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H. Bị đơn Trần Văn Hoàn L kháng cáo không đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị H 593m$^2$ đất nhưng cũng thừa nhận công sức của bà H nên đồng ý hỗ trợ cho bà H số tiền 100 triệu đồng và hoàn trả giá trị toàn bộ căn nhà là số tiền 80.676.445 triệu đồng cho bà H, xét cấp sơ thẩm xem xét công sức của bà Nguyễn Thị H trong quá trình chung sống với ông H và chia cho bà H diện tích 593m$^2$ thuộc thửa 367 là phù hợp, hợp tình, hợp lý và đạo đức xã hội.

Bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo yêu cầu hàng thừa kế của ông Trần Văn H trả cho bà 1,5 lượng vàng 24K, 01 lượng vàng 18K và 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H1 rút yêu cầu số tiền 10.000.000 đồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Tại kết luận giám định số 3127 ngày 20/7/2020 của Phân viện Kho học hình sự tại Tp Hồ Chí Minh xác định chữ ký "Hà" trong hai biên nhận nợ là của một người viết ra, anh Luyến, anh Đạt đồng ý trả cho bà H1 số nợ này, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với căn nhà trên thửa 367, các đương sự thống nhất là tài sản chung của bà H, ông H, xác định bà được sở hữu ½ căn nhà, còn ½ giá trị căn nhà là di sản thừa kế của ông H nhưng cấp sơ thẩm lại giao toàn bộ căn nhà cho bà H là chưa phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa

phúc thẩm, anh Đ, anh L đồng ý giao trả toàn bộ giá trị căn nhà cho bà H, xét đây là tự nguyện của đương sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H và anh Trần Văn Hoàn L phù hợp Điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H rút một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể bà H1 rút phần yêu cầu kháng cáo đối với số tiền 10.000.000 đồng. Xét, việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H, là tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm phần yêu cầu kháng cáo này của bà Nguyễn Thị H theo quy định tại khoản 3 Điều 284 và điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bản án sơ thẩm xác định bị đơn tên Trần Văn Hoàng L, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, anh Luyến nộp cho Hội dồng xét xử 01 chứng minh thư thể hiện tên anh là Trần Văn Hoàn L và anh giải thích lý do có sự thay đổi tên là do anh cải chính tên cho đúng với giấy khai sinh của anh, do đó Hội đồng xét xử xác định lại bị đơn tên Trần Văn Hoàn L.

[2] Xét, yêu cầu kháng cáo của của nguyên đơn Nguyễn Thị H, anh Trần Văn Hoàn L, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Năm 1998, hộ ông Trần Văn H được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01731.QSDĐ/102 ngày 20/11/1998 đối với thửa số 44 diện tích 4.050m$^2$ đất 2L và thửa số 43 diện tích 3.218m$^2$ đất CLN tại xã MPT, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Năm 2005, hộ ông Trần Văn H được Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01499 ngày 28/12/2005 đối với thửa đất số 367, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.930m$^2$ (đất trồng cây lâu năm là 2.630m$^2$, đất ở nông thôn là 300m$^2$) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01500 ngày 28/12/2005 đối với thửa đất số 364, tờ bản đồ số 17, diện tích 4.358m$^2$ (đất trồng lúa) cho hộ ông Trần Văn H.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thu thập trong giai đoạn phúc thẩm gồm: sổ hộ khẩu số 225 của hộ ông Trần Văn H do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tx CL cung cấp; phiếu báo thay đổi nhân khẩu ngày 14/02/2000; phiếu báo thay đổi nhân khẩu ngày 09/11/2004 và phiếu báo thay đổi ngày 17/10/2011 của Công an thị xã CL thể hiện hộ ông Trần Văn H có thay đổi nhân khẩu từ năm 1998-2005 như sau: năm 1998, hộ ông Trần Văn H gồm có 04 thành viên gồm ông Trần Văn H, bà Võ Thị L, anh Trần Văn Hoàn L và anh Trần Văn Đ; năm 1999 bà Võ Thị L chuyển về ấp T, xã THT, huyện TP, tỉnh Tiền Giang; năm 2000 thì bà Nguyễn Thị H nhập hộ khẩu vào hộ ông Trần Văn H; năm 2004 anh Trần Văn Hoàn L và anh Trần Văn Đ bỏ địa phương đi nên bị xóa hộ khẩu và đến năm 2011 thì anh Trần Văn Đ nhập lại vào hộ khẩu ông Trần Văn H.

Bà Nguyễn Thị H cho rằng thời đểm năm 2005, hộ ông Trần Văn H chỉ có 02 nhân khẩu gồm bà H và ông Đ. Do đó, bà Nguyễn Thị H yêu cầu chia tài sản chung của hộ, yêu cầu chia ½ diện tích của thửa 364 và thửa 367. Xét, án sơ thẩm xác định thời

điểm năm 2005 là thời điểm cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên bà Nguyễn Thị H không phải là thành viên trong hộ gia đình tại thời điểm cấp giấy, là có căn cứ. Án sơ thẩm xem xét công sức của bà Nguyễn Thị H trong quá trình chung sống với ông Trần Văn H từ năm 1996 đến 2014, nên chia cho bà Nguyễn Thị H diện tích đất 593m$^2$ thuộc thửa 367, là phù hợp.

Theo biên bản thẩm định ngày 12/12/2018 của Tòa án nhân dân dân Tx. CL và biên bản định giá ngày 12/12/2018 của Hội đồng định giá Tx CL, thì trên phần diện tích 593m$^2$ chia cho bà Nguyễn Thị H có 01 căn nhà kết cấu nền gạch tàu, vách tole, cột bê tông cốt thép, mái tole xi măng tỉ lệ 50% diện tích 100,17m$^2$ trị giá 133.977.375 đồng; 01 mái che nền đất và mái tole diện tích 26,46m$^2$ trị giá 3.241.350 đồng; tổng giá trị tài sản trên đất là 137.218.725 đồng. Tuy nhiên, theo biên bản xem xét thẩm định ngày 09/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thì mái che nền đất + mái tole hiện nay không còn.

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị H, anh Trần Văn Hoàn L và anh Trần Văn Đ đều thống nhất căn nhà và công trình trên thửa đất số 367 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị H và ông Trần Văn H. Từ đó, án sơ thẩm xác định ½ căn nhà thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị H; còn ½ căn nhà là di sản thừa kế của ông Trần Văn H, bản án sơ thẩm nhận định do bà H có công sức đóng góp nên giao cho bà Nguyễn Thị H được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà và không buộc bà H hoàn lại giá trị ½ căn nhà cho hàng thừa kế của ông H, là chưa phù hợp, lẽ ra phải buộc bà Nguyễn Thị H giao lại cho hàng người thừa kế của ông Trần Văn H ½ giá trị nhà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Đạt và anh Luyến không đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị H diện tích đất 593m$^2$ của thửa 367 mà chỉ đồng ý hỗ trợ cho bà H số tiền 100.000.000 đồng và giao cho bà H toàn bộ căn nhà, nhưng trả giá trị nhà là 80.676.445 đồng. Tổng cộng tiền hỗ trợ và tiền giá trị căn nhà là 180.676.445 đồng.

Xét, bà Nguyễn Thị H sống chung với ông Trần Văn H từ năm 1996 đến năm 2014, giữa bà H và ông H không có con chung, bà Nguyễn Thị H hiện nay đã lớn tuổi, không có nơi nào để sinh sống, đồng thời anh Đạt và anh Luyến cũng xác định không biết bà H có đất, nhà ở nơi nào khác không. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận lời trình bày của anh Đạt, anh Luyến và ghi nhận tự nguyện của anh Đạt, anh Luyến giao cho bà H toàn bộ căn nhà, không yêu cầu bà H hoàn lại ½ giá trị nhà.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1:

Lúc còn sống, ông Trần Văn H có mượn của bà Nguyễn Thị H1 số tiền 10.000.000 đồng và 01 lượng vàng 18k; 1,5 lượng vàng 24k. Đồng thời, bà Nguyễn Thị H1 cũng cung cấp cho Tòa án 02 biên nhận: 01 biên nhận ngày 25/02/2008 có nội dung ông Trần Văn H có mượn 01 cây vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K và 01 biên nhận có nội dung ông Trần Văn H thiếu bà Nguyễn Thị H1 05 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K; còn số tiền 10.000.000 đồng thì không có biên nhận. Anh Trần Văn Đ và anh Trần Văn Hoàn L không đồng ý trả số nợ này. Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 vì không giám định được chữ ký trong 02 biên nhận do không đủ mẫu so sánh.

Bà Nguyễn Thị H1 kháng cáo và yêu cầu cấp phúc thẩm giám định lại, phía bà Nguyễn Thị H cung cấp thêm một số mẫu so sánh có chữ ký của ông H. Tại Kết luận giám định số 3127 ngày 20/7/2020 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định chữ ký "Hà" trong 02 biên nhận do bà H1 cung cấp so với chữ ký

"Hà" trong các mẫu so sánh là của một người. Do đó, có căn cứ xác định ông Trần Văn H có nợ bà Nguyễn Thị H1 01 lượng vàng 18K và 1,5 lượng vàng 24K.

Do bà Nguyễn Thị H sống chung với ông Trần Văn H từ năm 1996, không có đăng ký kết hôn, theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì bà H và ông Trần Văn H có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 02 năm từ ngày 01/01/2000 đến ngày 01/01/2003, nhưng bà H và ông H không thực hiện, nên không được công nhận là vợ chồng. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn H chỉ có anh Trần Văn Hoàn L và anh Trần Văn Đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Trần Văn Đ và anh Trần Văn Hoàn L đồng ý trả cho bà H1 1,5 lượng vàng 24K và 01 lượng vàng 18K cho bà Nguyễn Thị H1, Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Theo giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01499 ngày 28/12/2005 của Ủy ban nhân dân huyện CL cấp cho hộ ông Trần Văn H thì thửa đất số 367, tờ bản đồ số 17, có diện tích 2.930m$^2$ (đất trồng cây lâu năm là 2.630m$^2$, đất ở nông thôn là 300m$^2$), tuy nhiên, qua đo đạc thì thực tế diện tích 2.751,2m$^2$. Sau khi chia cho bà Nguyễn Thị H diện tích 593m$^2$ và bà Võ Thị L 1.326,6m$^2$, thì thửa 367 còn lại 831,6m$^2$. Như vậy, phần di sản thừa kế của ông Trần Văn H là thửa số 364, tờ bản đồ số 17, diện tích 4.358 m$^2$ và phần đất diện tích 831,6m$^2$ còn lại số thửa 367, tờ bản đồ số 17 giao cho hàng thừa kế của ông H quản lý, nếu anh Trần Văn Đ và anh Trần Văn Hoàn L có tranh chấp thừa kế thì có quyền khởi kiện bằng 01 vụ án khác.

[6] Về chi phí tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H1 đã nộp tạm ứng chi phí định giá lại tài sản là 15.000.000 đồng và chi phí giám định chữ ký là 6.400.000 đồng, tổng cộng là 21.400.000 đồng. Do yêu cầu kháng cáo của bà H1 có căn cứ và được chấp nhận nên anh Trần Văn Đ và anh Trần Văn Hoàn L có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền 21.400.000 đồng theo quy định tại Điều 161, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Xét, đề nghị của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị H, không có căn cứ, nên không chấp nhận.

[8] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Tiền Giang, là có căn cứ.

[9] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1, anh Trần Văn Hoàn L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Tại thời điểm xét xử, lấy giá vàng 24K giá 5.574,000 đồng/chỉ và giá vàng 18K giá 4.241.000 đồng/chỉ làm căn cứ tính án phí. Như vậy, anh Trần Văn Đ và anh Trần Văn Hoàn L phải nộp 6.301.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2, 5, 9, 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 161, 165, 271 và điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 207, 208, 209, 212, 218, 219, 221, 235, 612, 613, 614, 615, 649, 651, 660 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử**: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị H và bị đơn Trần Văn Hoàn L.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bị đơn Trần Văn Đ, Trần Văn Hoàn L trả số tiền 10.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu bị đơn Trần Văn Đ, Trần Văn Hoàn L trả 1,5 lượng vàng 24K và 01 lượng vàng 18K.

Sửa bản án sơ thẩm số 52/2019/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân Tx CL, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H.

- Bà Nguyễn Thị H được sử quyền sử dụng diện tích 593m$^2$ thuộc thửa 367 diện tích 2.930m$^2$ (đo đạc thực tế 2.751,2m$^2$) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01499 ngày 28/12/2005 của Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp cho hộ ông Trần Văn H, đất tọa lạc tại ấp LB, xã MPT, TXCL, tỉnh Tiền Giang và được quyền sở hữu 01 căn nhà kết cấu: nền gạch tàu, vách tole, cột bê tông cốt thép, mái tole xi măng có diện tích 100,17m$^2$ được xây dựng trên đất (nhà, đất hiện do bà Nguyễn Thị H đang quản lý, sử dụng). Vị trí, tứ cận như sau:

+ Bắc giáp phần diện tích còn lại của thửa 367 (T-2) có chiều dài 57,21m

+ Nam giáp phần diện tích chia cho bà Võ Thị L (T-5) có chiều dài 58,64m;

+ Đông giáp đường nhựa có chiều dài 9,54m;

+ Tây giáp thửa 364 có chiều dài 11,01m.

(Kèm theo bản vẽ ngày 22/12/2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc Đông Hải thể hiện ở vị trí T3 + T4).

- Ghi nhận tự nguyện của anh Trần Văn Đ, anh Trần Văn Hoàn L không yêu cầu bà Nguyễn Thị H hoàn lại ½ giá trị căn nhà là di sản thừa kế của ông Trần Văn H.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị H1:

Buộc anh Trần Văn Đ, anh Trần Văn Hoàn L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H1 01 lượng vàng 18K và 1,5 lượng vàng 24K.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Võ Thị L.

Công nhận cho bà Võ Thị L được quyền sử dụng đất phần đất diện tích 1.326,6m$^2$ thuộc thửa đất số 367, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.930m$^2$ (diện tích đo đạc thực tế là 2.751,2m$^2$) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01499 ngày 28/12/2005 của Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp cho hộ ông Trần Văn H, đất tọa lạc tại ấp LB, xã MPT, TXCL, tỉnh Tiền Giang. Vị trí, tứ cận như sau:

+ Bắc giáp phần diện tích chia cho bà Nguyễn Thị H có chiều dài 58,64m;

+ Cạnh Nam có chiều dài 62,10m

+ Đông giáp đường nhựa có chiều dài 28,20m;

+ Tây giáp thửa 364 có chiều dài 16,14m.

(Kèm theo bản vẽ ngày 22/12/2018 của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc Đông Hải thể hiện ở vị trí T5 ).

- Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ giao lại cho bà Võ Thị L phần diện tích 1.326,6m$^2$ nêu trên.

4. Bà Nguyễn Thị H và bà Võ Thị L được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký đất đai đối với phần diện tích nêu trên theo quy định tại Điều 95 Luật đất đai năm 2013.

5. Anh Trần Văn Đ và anh Trần Văn Hoàn L được quyền quản lý phần di sản của ông Trần Văn H gồm: thửa số 364, tờ bản đồ số 17, diện tích 4.358 m$^2$ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01500 ngày 28/12/2005 của UBND huyện Cai Lậy cấp cho hộ ông Trần Văn H và phần đất diện tích 831,6m$^2$ còn lại của thửa 367, tờ bản đồ số 17 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01499 ngày 28/12/2005 của Ủy ban nhân dân huyện Cai Lậy cấp cho hộ ông Trần Văn H, đất tọa lạc tại ấp LB, xã MPT, TXCL, tỉnh Tiền Giang.

6. Về chi phí tố tụng: Anh Trần Văn Đ, Trần Văn Hoàn L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 21.400.000 đồng (Hai mươi mốt triệu bốn trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị H1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Trần Văn Đ, anh Trần Văn Hoàn L chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án

7. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm. Bà đã nộp số tiền 6.737.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0001566 ngày 25/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Tx CL, tỉnh Tiền Giang, nên được hoàn lại 6.737.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm. Bà đã nộp số tiền 2.250.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0001646 ngày 26/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự Tx CL, tỉnh Tiền Giang, nên được hoàn lại 2.250.000 đồng.

Bà Võ Thị L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Bà đã nộp số tiền 2.640.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0001681 ngày 10/7/2018 của Chi cục thi hành án Dân sự Tx CL, nên được hoàn lại 2.640.000 đồng.

Anh Trần Văn Hoàn L không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, anh đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000059 ngày 30/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Tx CL, nên được hoàn lại 300.000 đồng.

Anh Trần Văn Đ và anh Trần Văn Hoàn L phải nộp số tiền 6.301.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. Án tuyên vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 05/01/2021, có mặt các đương sự, vắng mặt luật sư Hoàng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

***Nơi nhận:***
- Viện kiểm sát ND tỉnh Tiền Giang;
- TAND Tx CL;
- Chi cục THADS Tx CL;
- Các đương sự;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ, án văn.

DSPT-2020-Tâm

**Lê Thị Hồng Tâm**